Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 4408.90.10

Mã HS	4408.90.10
Mô tả hàng hóa	Tấm gỗ để làm lớp mặt (kể cả những tấm thu được bằng cách lạng gỗ ghép), để làm gỗ dán hoặc để làm gỗ ghép tương tự khác và gỗ khác, đã được xẻ dọc, lạng hoặc bóc tách, đã hoặc chưa bào, chà nhám, ghép hoặc nối đầu, có độ dày không quá 6 mm / - Loại khác: / - - Làm lớp mặt (face veneer sheets)
Đơn vị	kg/m3/ chiếc
Thời điểm tạo	03/11/2026 15:25:45
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/44089010/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	5	5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K7033
Thuế NK ưu đãi (MFN)	0	0%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N7033
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q7033
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu	10	10%	26/2023/NĐ-CP	2023-05-31	BT2026!CJ7033
Thuế XK ưu đãi CPTPP	5	5%	115/2022/NĐ-CP	2022-12-30	BT2026!CM7033
Thuế XK ưu đãi EVFTA	5	5%	116/2022/NĐ-CP	2022-12-30	BT2026!CP7033
Thuế XK ưu đãi UKVFTA	5	5%	117/2022/NĐ-CP	2022-12-30	BT2026!CS7033

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E6796
ATIGA	2022	2022	0	AT!E6751
ATIGA	2023	2023	0	AT!F6751
ATIGA	2024	2024	0	AT!G6751
ATIGA	2025	2025	0	AT!H6751
ATIGA	2026	2026	0	AT!I6751
ATIGA	2027	2027	0	AT!J6751
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E6801
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F6801
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G6801
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H6801

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I6801
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J6801
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E6801
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F6801
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G6801
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H6801
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I6801
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J6801
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F6803
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H6757
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F6759
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G6759
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H6759
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I6759
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J6759
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K6759
VKFTA	2022	2022	0	VK!E6779
VKFTA	2023	2023	0	VK!F6779
VKFTA	2024	2024	0	VK!G6779
VKFTA	2025	2025	0	VK!H6779
VKFTA	2026	2026	0	VK!I6779
VKFTA	2027	2027	0	VK!J6779
VCFTA	2022	2022	0	VC!D6832
VCFTA	2023	2023	0	VC!E6832
VCFTA	2024	2024	0	VC!F6832
VCFTA	2025	2025	0	VC!G6832

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	0	VC!H6832
VCFTA	2027	2027	0	VC!I6832
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D6814
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E6814
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F6814
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G6814
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H6814
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I6814
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D6822
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E6822
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F6822
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G6822
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H6822
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I6822
EVFTA	2022	2022	0	EV-NK!D6815
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E6815
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F6815
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G6815
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H6815
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I6815
UKVFTA	2022	2022	0	UKV!D6817
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E6817
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F6817
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G6817
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H6817
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I6817

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D6782
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E6782
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F6782
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G6782
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H6782
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I6782
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J6782
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D6816
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E6816
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F6816
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G6816
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H6816
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I6816
RCEP B	2022	2022	0	B!D6816
RCEP B	2023	2023	0	B!E6816
RCEP B	2024	2024	0	B!F6816
RCEP B	2025	2025	0	B!G6816
RCEP B	2026	2026	0	B!H6816
RCEP B	2027	2027	0	B!I6816
RCEP C	2022	2022	0	C!D6816
RCEP C	2023	2023	0	C!E6816
RCEP C	2024	2024	0	C!F6816
RCEP C	2025	2025	0	C!G6816
RCEP C	2026	2026	0	C!H6816
RCEP C	2027	2027	0	C!I6816
RCEP D	2022	2022	0	D!D6816

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	0	D!E6816
RCEP D	2024	2024	0	D!F6816
RCEP D	2025	2025	0	D!G6816
RCEP D	2026	2026	0	D!H6816
RCEP D	2027	2027	0	D!I6816
RCEP E	2022	2022	0	E!D6819
RCEP E	2023	2023	0	E!E6819
RCEP E	2024	2024	0	E!F6819
RCEP E	2025	2025	0	E!G6819
RCEP E	2026	2026	0	E!H6819
RCEP E	2027	2027	0	E!I6819
RCEP F	2022	2022	0	F!D6816
RCEP F	2023	2023	0	F!E6816
RCEP F	2024	2024	0	F!F6816
RCEP F	2025	2025	0	F!G6816
RCEP F	2026	2026	0	F!H6816
RCEP F	2027	2027	0	F!I6816
VIFTA	2024	2024	0	VI!F6304
VIFTA	2025	2025	0	VI!G6304
VIFTA	2026	2026	0	VI!H6304
VIFTA	2027	2027	0	VI!I6304

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: Cấm XK gỗ tròn, gỗ xẻ từ gỗ rừng tự nhiên trong nước (01/2024/TT-BNNPTNT M20)		01/2024/TT-BNNPTNT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 34/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	HH là mẫu vật thực vật rừng nguy cấp, quý hiếm			Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	thực vật thuộc các phụ lục CITES (17/2023/TT-BNNPTNT)		17/2023/TT-BNNPTNT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	Gỗ và SP chế biến từ gỗ khi XK phải có HS lâm sản hợp pháp (01/2024/TT-BNNPTNT M21)		01/2024/TT-BNNPTNT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 4408.90 có 2 dòng thuế; dòng 4408.90.10 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Làm lớp mặt (face veneer sheets).	4408.90.90 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra

TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 4408.90.10. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 0% của mã 4408.90.10 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N7033), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)
DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)
HH là mẫu vật thực vật rừng nguy cấp, quý hiếm
thực vật thuộc các phụ lục CITES (17/2023/TT-BNNPTNT)
Cấm XK gỗ tròn, gỗ xẻ từ gỗ rừng tự nhiên trong nước (01/2024/TT-BNNPTNT M20)
Gỗ và SP chế biến từ gỗ khi XK phải có HS lâm sản hợp pháp (01/2024/TT-BNNPTNT M21)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.